

SỔ TAY SƠ ĐỒ TƯ DUY (MINDMAP) NGỮ PHÁP TIẾNG ANH TIỂU HỌC

Hệ thống hóa toàn bộ 12 chuyên đề ngữ pháp Cambridge Starters, Movers, Flyers & SGK Tiểu học qua mô hình phân nhánh tư duy não bộ.

☀️ MINDMAP 1: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE TENSE)

Nhánh 1: Động Từ To Be (am / is / are)

- (+) S + am/is/are + N/Adj: *She is a smart pupil.*
- (-) S + am/is/are + not: *They aren't tired.*
- (?) Am/Is/Are + S + ...?: *Are you ready? - Yes, I am.*

Nhánh 2: Động Từ Thường (V / V-s/es)

- (+) I/We/You/They + V | He/She/It + V-s/es: *He plays piano.*
- (-) S + don't/doesn't + V_bare: *She doesn't like milk.*
- (?) Do/Does + S + V_bare?: *Do they speak English?*
- **Dấu hiệu:** always, usually, often, sometimes, every day.

☀️ MINDMAP 2: THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS)

Nhánh 1: Công Thức (Hành Động Đang Xảy Ra)

- (+) S + am/is/are + V-ING: *I am doing my homework now.*
- (-) S + am/is/are + not + V-ING: *He isn't sleeping.*
- (?) Am/Is/Are + S + V-ING?: *Are they playing football?*

Nhánh 2: Dấu Hiệu Nhận Biết & Quy Tắc Thêm -ing

- **Dấu hiệu:** Now, right now, at the moment, Look!, Listen!
- Thêm -ing: run → running (gấp đôi phụ âm); make → making (bỏ e thêm ing); play → playing.

Ví dụ: "Look! The monkey is climbing the tall tree!"

🌟 **MINDMAP 3: THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE TENSE)**

- Nhánh 1: To Be & Động Từ Có Quy Tắc (-ed)**

 - To be: I/He/She/It was • We/You/They were: *We were at the zoo.*
 - Động từ có quy tắc: V + ed (play → played, watch → watched).
 - (-) S + didn't + V_bare: *I didn't visit Paris last year.*
 - (?) Did + S + V_bare?: *Did you see the fireworks?*
- Nhánh 2: Động Từ Bất Quy Tắc Cốt Lõi & Dấu Hiệu**

 - go → went • see → saw • eat → ate • buy → bought • have → had • make → made • take → took • drink → drank.
 - **Dấu hiệu:** yesterday, last night/week, ago, in 2024.

Ví dụ: "Yesterday, my mother bought a delicious cake."

🌟 **MINDMAP 4: THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN & BE GOING TO (FUTURE FORMS)**

- Nhánh 1: Tương Lai Đơn (WILL + V_bare)**

 - Dùng khi: Quyết định tức thì tại thời điểm nói hoặc lời hứa/dự đoán không có căn cứ.
 - (+) S + will + V_bare: *I will help you with this heavy box.*
 - (-) S + won't + V_bare | (?) Will + S + V_bare?
- Nhánh 2: Tương Lai Gần (BE GOING TO + V_bare)**

 - Dùng khi: Kế hoạch đã định trước hoặc dự đoán có bằng chứng hiện tại.
 - S + am/is/are + going to + V_bare: *Look at those dark clouds! It is going to rain.*
 - **Dấu hiệu:** tomorrow, next week, tonight, soon.

🌟 MINDMAP 5: DANH TỪ SỐ ÍT, SỐ NHIỀU & ĐẾM ĐƯỢC / KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Nhánh 1: Quy Tắc Đổi Sang Số Nhiều

- Thêm **-s**: book → books, cat → cats.
- Thêm **-es** (tận cùng s, sh, ch, x, o): watch → watches, box → boxes, potato → potatoes.
- Tận cùng phụ âm + y → **-ies**: baby → babies.
- Bất quy tắc: child → children, person → people, tooth → teeth, foot → feet, mouse → mice.

Nhánh 2: Danh Từ Không Đếm Được & Từ Chỉ Số Lượng

- Danh từ không đếm được: water, milk, rice, money, bread, hair, information (luôn đi với động từ số ít: *Water is clear*).
- Đo lường: a glass of water, a loaf of bread, a bowl of rice.
- There is + N số ít / N không đếm được.
- There are + N số nhiều: *There are four chairs*.

🌟 MINDMAP 6: ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU & ĐẠI TỪ SỞ HỮU

Nhánh 1: Đại Từ Nhân Xưng (Chủ Ngữ & Tân Ngữ)

- **Subject (Làm chủ ngữ đầu câu)**: I, You, He, She, It, We, They.
- **Object (Làm tân ngữ đứng sau V/giới từ)**: me, you, him, her, it, us, them.

Ví dụ: "*She gave him a red apple.*"

Nhánh 2: Tính Từ Sở Hữu vs Đại Từ Sở Hữu

- **Possessive Adj (+ Noun)**: my, your, his, her, its, our, their (*my book*).
- **Possessive Pronoun (Đứng một mình = Adj + N)**: mine, yours, his, hers, ours, theirs.

Ví dụ: "*This book is mine. That one is hers.*"

🌟 MINDMAP 7: SO SÁNH HƠN & SO SÁNH NHẤT CỦA TÍNH TỪ

Nhánh 1: So Sánh Hơn (Comparative)

- **Tính từ ngắn:** Adj + ER + THAN (*taller than, faster than, bigger than*).
- **Tính từ dài:** MORE + Adj + THAN (*more beautiful than, more expensive than*).

Ví dụ: "An elephant is bigger than a tiger."

Nhánh 2: So Sánh Nhất (Superlative)

- **Tính từ ngắn:** THE + Adj + EST (*the tallest, the fastest, the biggest*).
- **Tính từ dài:** THE MOST + Adj (*the most beautiful*).
- **Bất quy tắc:** good → better → best; bad → worse → worst.

Ví dụ: "The blue whale is the biggest animal in the world."

🌟 MINDMAP 8: GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN VÀ NƠI CHỖ (IN - ON - AT)

Nhánh 1: Giới Từ Chỉ Thời Gian (Time)

- **IN (Lớn nhất):** Thế kỷ, năm, mùa, tháng, buổi (*in 2026, in summer, in May, in the morning*).
- **ON (Trung bình):** Thứ trong tuần, ngày trong tháng, ngày lễ (*on Monday, on May 5th, on Christmas Day*).
- **AT (Cụ thể nhất):** Giờ giấc, thời điểm chính xác (*at 7:00, at noon, at night, at weekend*).

Nhánh 2: Giới Từ Chỉ Nơi Chỗ (Place)

- **IN:** Bên trong không gian khép kín, thành phố, quốc gia (*in the box, in Hanoi, in Vietnam*).
- **ON:** Trên bề mặt tiếp xúc, tầng nhà, tên đường (*on the table, on the wall, on the 2nd floor*).
- **AT:** Địa chỉ cụ thể có số nhà, địa điểm hoạt động (*at 120 Le Loi Street, at school, at home*).

🌟 MINDMAP 9: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU TIỂU HỌC (CAN - COULD - MUST - SHOULD)

Nhánh 1: CAN & COULD (Khả Năng & Xin Phép)

- **CAN + V_bare:** Khả năng ở hiện tại (*I can swim*) / Xin phép (*Can I go out?*).
- **CAN'T + V_bare:** Không thể (*Fish can't fly*).
- **COULD:** Khả năng trong quá khứ (*When I was four, I could read*) / Lời yêu cầu lịch sự (*Could you help me?*).

Nhánh 2: MUST & SHOULD (Bắt Buộc & Lời Khuyên)

- **MUST + V_bare:** Bắt buộc phải làm (*You must stop at red lights*).
- **MUSTN'T:** Cấm chỉ tuyệt đối (*You mustn't speak loudly in the library*).
- **SHOULD / SHOULDN'T + V_bare:** Lời khuyên nên / không nên (*You should eat fresh fruit; you shouldn't drink too much soda*).

🌟 MINDMAP 10: TỪ ĐỂ HỎI TRỌNG TÂM (WH-QUESTIONS)

Nhánh 1: Who, What, Where, When, Why

- **Who (Ai):** Hỏi về người (*Who is that boy? - That's my brother.*)
- **What (Cái gì):** Hỏi sự vật/hành động (*What are you doing?*)
- **Where (Ở đâu):** Hỏi nơi chốn (*Where do you live?*)
- **When (Khi nào):** Hỏi thời gian (*When does the film start?*)
- **Why (Tại sao):** Hỏi lý do → trả lời bằng *Because*.

Nhánh 2: Which, Whose, How (How many / How much / How often)

- **Which:** Hỏi sự lựa chọn (*Which fruit do you prefer?*)
- **Whose:** Hỏi quyền sở hữu (*Whose pencil is this?*)
- **How many + N số nhiều:** Hỏi số lượng (*How many cats?*)
- **How much + N không đếm được / Giá tiền:** (*How much is it?*)
- **How often:** Hỏi tần suất (*How often do you brush your teeth?*)

🌟 MINDMAP 11: LƯỢNG TỬ (SOME - ANY - MUCH - MANY - A LOT OF - A FEW - A LITTLE)

Nhánh 1: SOME & ANY

- **SOME:** Dùng trong câu khẳng định và lời mời/đề nghị lịch sự (*I have some apples. Would you like some milk?*).
- **ANY:** Dùng trong câu phủ định và nghi vấn (*There isn't any milk left. Do you have any pens?*).

Nhánh 2: MANY, MUCH, A LOT OF, A FEW, A LITTLE

- **MANY / A FEW + N đếm được số nhiều:** *many books, a few friends.*
- **MUCH / A LITTLE + N không đếm được:** *much sugar, a little water.*
- **A LOT OF / LOTS OF:** Dùng được cho cả hai loại danh từ trong câu khẳng định (*a lot of money, a lot of friends*).

🌟 MINDMAP 12: CÂU MỆNH LỆNH & CẤU TRÚC ĐỀ NGHỊ (IMPERATIVES & SUGGESTIONS)

Nhánh 1: Câu Mệnh Lệnh (Imperatives)

- **Khẳng định:** V_bare + ... (*Stand up! Open your book! Listen carefully!*)
- **Phủ định:** Don't + V_bare + ... (*Don't run in the corridor! Don't touch that!*)
- Thêm *Please* để câu nói trở nên lịch sự, thân thiện hơn (*Please sit down*).

Nhánh 2: Cấu Trúc Lời Rủ Rê & Đề Nghị (Suggestions)

- **Let's + V_bare:** *Let's go to the zoo! - Great idea!*
- **Shall we + V_bare?:** *Shall we play hide and seek?*
- **How about / What about + V-ING?:** *How about eating ice cream?*
- **Đáp lại:** Yes, let's! / That sounds fun! / Sorry, I can't.